ETS 5 TESTS – TEST 04

Part 5 – Incomplete Sentences  
  
101. During the busy tourist season, you should \_\_\_\_\_\_\_ hotel reservations several weeks ahead of time.  
(A) make  
(B) makes  
(C) making  
(D) made

101. KEY A

Giải thích: Chỗ trống cần điền động từ chính của câu, trước nó là trợ động từ tình thái “should” nên ta điền động từ nguyên mẫu.

Dịch: Trong suốt mùa du lịch nhộn nhịp, bạn nên đặt phòng khách sạn trước vài tuần.

102. Mr. Aggarwal’s group has asked \_\_\_\_\_\_\_ more time to finish the report.  
(A) for  
(B) at  
(C) from  
(D) by

102. KEY A

Giải thích: Ask for sth: yêu cầu cái gì

Dịch: Nhóm của anh Aggarwal đã yêu cầu thêm thời gian để hoàn thành báo cáo.

103. Everyone at the concert was \_\_\_\_\_\_\_ by Ms. Vincenzi’s outstanding performance.  
(A) impressive  
(B) impressionist  
(C) impressed  
(D) impressing

103. KEY C

Giải thích: Chỗ trống nằm sau to be nên ta có thể điền tính từ hoặc danh từ bổ nghĩa cho chủ ngữ trước to be. Sau chỗ trống có “by”, kết hợp với dịch nghĩa, ta thấy cần điền tính từ dạng bị động.

Dịch: Mọi người tại buổi hoà nhạc đều bị ấn tượng bởi màn trình diễn xuất sắc của cô Vincenzi.

104. Mr. Woo is \_\_\_\_\_\_\_ looking for ways to make the operation of Eterna Cosmetics more efficient.  
(A) considerably  
(B) countlessly  
(C) compactly  
(D) continually

104. KEY D

Giải thích: Điền trạng từ hợp nghĩa. Trạng từ này bổ nghĩa cho động từ “looking for”.

(A) considerably (adv): đáng kể, to tát, có ý nghĩa  
(B) countlessly (adv): rất nhiều, vô số, không đếm xuể  
(C) compactly (adv): đặc, rắn, chắc  
(D) continually (adv): liên tục, liên miên

Dịch: Anh Woo đang liên tục tìm kiếm các cách để giúp cho Mỹ phầm Eterna hoạt động hiệu quả hơn.

**105.** Ms. Oduya \_\_\_\_\_\_\_ assists with the organization of company conferences.  
(A) often  
(B) early  
(C) less  
(D) far

105. KEY A

Giải thích: Dịch nghĩa

(A) often: thường, thường xuyên  
(B) early: sớm, ban đầu, lúc đầu  
(C) less: ít hơn [hình thức so sánh hơn của little]  
(D) far: xa, xa xôi; nhiều hơn (dùng để nhấn mạnh trong so sánh hơn)

Dịch: Cô Oduya thường hỗ trợ việc tổ chức các buổi hội thảo của công ty.

**106.** To become certified, employees need to attend the training session next month \_\_\_\_\_\_\_ pass the written exam.  
(A) and  
(B) also  
(C) both  
(D) either

106. KEY A

Giải thích: Dịch nghĩa

Dịch: Để được chứng nhận, các nhân viên cần phải tham gia khoá đào tạo tháng tới và phải vượt qua bài kiểm tra tự luận.

**107.** Complaints about the telephone service must be \_\_\_\_\_\_\_ to the department manager.  
(A) answered  
(B) questioned  
(C) directed  
(D) informed

107. KEY C

Giải thích: Điền động từ hợp nghĩa.

(A) answered: trả lời, đáp lại  
(B) questioned: hỏi, nghi ngờ  
(C) directed: (+ to) gửi cái gì đến cho ai  
(D) informed: thông báo, báo cho biết

Dịch: Những lời phàn nàn về dịch vụ điện thoại phải được gửi đến người quản lý bộ phận.

**108.** In the past year, Burger Land has doubled the\_\_\_\_\_\_\_ of its restaurants in Great Britain.  
(A) numerous  
(B) numbered  
(C) numeral  
(D) number

108. KEY D

Giải thích: Trước chỗ trống là mạo từ “the”, sau chỗ trống là giới từ, vậy ta điền danh từ.

Trong 4 phương án có C và D đều là danh từ nên ta dịch nghĩa để chọn.

(A) Numerous (adj) ~ many: nhiều

(B) Numbered (V-ed): được đánh số

(C) Numeral (n): biểu tượng số học

(D) Number (n): số lượng, con số

Dịch: Trong năm ngoái, Burger Land đã tăng gấp đôi số lượng nhà hàng của họ tại Đảo Anh.

**109.** The agreement\_\_\_\_\_\_\_ the two corporations will enable both to expand their businesses.  
(A) below  
(B) between  
(C) around  
(D) above

109. KEY B

Giải thích: Điền giới từ hợp nghĩa.

(A) below (adv / prep): phía dưới, ở dưới, thấp hơn  
(B) between (adv / prep): giữa 2 người / vật  
(C) around (adv / prep): xung quan, vòng quanh; khoảng chừng, gần, xấp xỉ  
(D) above (adv / prep): phía trên, ở trên, cao hơn

Dịch: Thoả thuận giữa 2 công ty sẽ cho phép cả hai mở rộng kinh doanh.

**110.** Advance \_\_\_\_\_\_\_ is required for the Northwest Regional Hospital Management conference.  
(A) result  
(B) registration  
(C) respect  
(D) regulation

110. KEY B

Giải thích: Điền danh từ hợp nghĩa

(A) result (n): kết quả  
(B) registration (n): sự đăng kí, sự ghi danh  
(C) respect (n): sự tôn trọng, sự kính trọng  
(D) regulation (n): quy định, điều lệ; sự điều chỉnh

Dịch: Việc đăng kí trước là cần thiết đối với Hội thảo Quản lý Bệnh viện Vùng Tây Bắc.

**111.** Adequate storage space is very important to companies \_\_\_\_\_\_\_ large quantities of  
materials.  
(A) produced  
(B) produces  
(C) produce  
(D) producing

111. KEY D

Giải thích:

- Chỗ trống nằm giữa 2 cụm danh từ, và 4 phương án đều là các hình thức của động từ; ta xem thấy rằng câu đã có động từ chính “is” --> Loại B và C (động từ số nhiều và số nhiều).

- Còn 2 phương án là V-ed và V-ing thì ta kết luận đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ. Do sau chỗ trống có cụm danh từ, và kết hợp với dịch nghĩa, ta điền động từ dạng rút gọn chủ động.

- Câu đầy đủ: Adequate storage space is very important to companies [which / that produce large quantities of materials.]

Dịch: Việc có một không gian đủ rộng để lưu trữ là quan trọng đối với các công ty mà sản xuất số lượng lớn nguyên vật liệu.

**112.** Mr. Ikeda was able to fix the photocopy machine \_\_\_\_\_\_\_ the date he had promised.  
(A) inside  
(B) behind  
(C) before  
(D) within

112. KEY C

Giải thích: Điền giới từ hợp nghĩa.

(A) inside: bên trong, phía trong  
(B) behind: đằng sau, phía sau  
(C) before: trước, trước lúc, trước khi  
(D) within: trong vòng, trong phạm vi

- Ta thấy mệnh đề chính ở thì quá khứ đơn “was”, sau chỗ trống có mệnh đề quan hệ ở thì quá khứ hoàn thành. Do đó là dùng giới từ “before” để thể hiện sự chênh lệch về thì này.

Dịch: Anh Ikeda đã sửa được máy photo trước ngày mà anh ấy hứa hẹn.

**113.** The supeNisors decided to delay \_\_\_\_\_\_\_ until they could fill the entire order.  
(A) ship  
(B) shipped  
(C) shipper  
(D) shipment

113. KEY D

Giải thích: Trước chỗ trống là động từ “delay”, sau chỗ trống là liên từ “until. Vậy chỗ trống có thể điền trạng từ bổ nghĩa cho động từ hoặc điền danh từ làm tân ngữ. Trong 4 phương án không có trạng từ, do đó ta sẽ điền danh từ làm tân ngữ 🡪 Loại B (V-ed). Còn A C D đều có thể là danh từ nên ta dịch nghĩa để chọn.

(A) Ship (n): tàu thuỷ; (v) gửi hàng, giao hàng

(C) Shipper (n): người giao hàng

(D) Shipment (n): hàng hoá được gửi; sự giao hàng, sự gửi hàng

Dịch: Những người giám sát đã quyết định hoãn việc giao hàng cho đến khi họ giải quyết xong toàn bộ hoá đơn.

**114.** The revised work plan is scheduled to begin \_\_\_\_\_\_\_ and will be in effect for at least three months.  
(A) immediately  
(B) lately  
(C) closely  
(D) extensively

114. KEY A

Giải thích: Điền trạng từ hợp nghĩa

(A) immediately (adv): ngay, ngay lập tức  
(B) lately = recently (adv): gần đây, mới đây  
(C) closely (adv): gần gũi, thân thiết; kĩ lưỡng, tỉ mỉ  
(D) extensively (adv): rộng, bao quát

Dịch: Kế hoạch làm việc đã chỉnh sửa được lên lịch bắt đầu ngay và sẽ có hiệu lực ít nhất là 3 tháng.

**115.** The labels can be printed from the computer, \_\_\_\_\_\_\_ Mr. Schneider will have to  
stamp and mail the envelopes.  
(A) whether  
(B) even  
(C) despite  
(D) but

115. KEY D

Giải thích: Dịch nghĩa.

(A) whether: liệu rằng, có … hay không; dù cho  
(B) even: thâm chí, ngay cả  
(C) despite: mặc dù  
(D) but: tuy nhiên, nhưng

Dịch: Nhãn mác có thể được in từ máy tính, nhưng anh Schneider sẽ phải dán vào bì thư và gửi nó đi.

**116.** Employees were told that bonuses may be larger this year because of \_\_\_\_\_\_\_ sales  
volumes.  
(A) perceptive  
(B) increased  
(C) defended  
(D) expressive

116. KEY B

Giải thích: Điền tính từ hợp nghĩa

(A) perceptive (adj): nhận thức được, cảm thụ được  
(B) increased (adj): gia tăng, tăng lên  
(C) defended (adj): che chở, phòng ngự, chống đỡ; bào chữa, biện hộ  
(D) expressive (adj): có ý nghĩa, diễn cảm, có tính diễn đạt

Dịch: Nhân viên được thông tin là tiền thưởng nam nay sẽ nhiều hơn vì doanh số đã tăng lên.

**117.** The author of this guidebook has researched the hotels that he recommends and has also stayed at all of them \_\_\_\_\_\_\_.  
(A) his own  
(B) him  
(C) himself  
(D) his

117. KEY C

Giải thích: Câu đã đầy đủ thành phần và đủ nghĩa. Do đó ta điền đại từ phản thân để nhấn mạnh “chính ai đó, chính cái gì đó”. Himself là đại từ phản thân của “he” ~ “The author of this guidebook”.

Dịch: Tác giả của cuốn sách hướng dẫn này đã đến các khách sạn mà anh ta đề xuất và chính anh ta đã ở tại tất cả các khách sạn đó.

**118.** If the cost of raw materials rises, it \_\_\_\_\_\_\_ the price of the finished product.  
(A) will affect  
(B) to affect  
(C) is affecting  
(D) affected

118. KEY A

Giải thích: Mệnh đề trạng ngữ là mệnh đề điều kiện loại 1 (S + V (hiện tại đơn)). Do đó ta chia động từ trong mệnh đề chính ở thì tương lai đơn vì nó chỉ khả năng có thể xảy ra.

Dịch: Nếu giá nguyên liệu thô tăng lên, nó sẽ ảnh hưởng đến giá của các thành phẩm.

**119.** Employees who wish to be reimbursed should submit \_\_\_\_\_\_\_ of completed expense vouchers by the fifteenth of each month.  
(A) copies  
(B) copied  
(C) copying  
(D) copier

119. KEY A

Giải thích: Chỗ trống còn thiếu danh từ làm tân ngữ cho động từ “submit” (nộp, đệ trình cái gì đó). Trước chỗ trống không có từ hạn định nên ta phải điền danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được --> Chọn A.

Dịch: Những nhân viên muốn hoàn lại tiền thì nên nộp bản photo đầy đủ các chi phí trước ngày 15 của mỗi tháng.

**120.** Representatives of Xylotron Manufacturing and Westicott, Inc., will meet to discuss the issues that typically must be addressed in \_\_\_\_\_\_\_ merger.  
(A) most  
(B) any  
(C) such  
(D) these

120. KEY B

Giải thích:

(A) Most + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được = Hầu hết

(B) Any + mọi hình thức danh từ = bất kì

(C) Such + mọi loại danh từ, nhưng đối với danh từ đếm được số ít thì phải có mạo từ a / an đứng trước danh từ --> Dùng để nhấn mạnh danh từ.

(D) These + danh từ đếm được số nhiều = những cái / người này

- Sau chỗ trống là danh từ “merger” – danh từ đếm được số ít và không có mạo từ a/an --> Chỉ có thể chọn B.

Dịch: Những người đại diện của of Xylotron Manufacturing và Westicott, Inc. sẽ gặp nhau để thảo luận vấn những đề mà thường được đề cập trong bất kì cuộc sáp nhập nào.

**121.** Unless she is in a meeting and cannot be interrupted, the director would like to \_\_\_\_\_\_\_ when an important client arrives.  
(A) notifying  
(B) have notified  
(C) notify  
(D) be notified

**122.** Agricomp plans to spend $50 million to build additional laboratories \_\_\_\_\_\_\_ the next six months.  
(A) over  
(B) down  
(C) along  
(D) about

**123.** To make sure that the canal is \_\_\_\_\_\_\_ year-round, measures will be taken to raise  
the water level.  
(A) navigator  
(B) navigation  
(C) navigate  
(D) navigable

**124.** Passengers are\_\_\_\_\_\_\_ to fill out a customs declaration form before leaving the plane.  
(A) appealed  
(B) instructed  
(C) remarked  
(D) described

**125.** Our firm’s annual revenue is \_\_\_\_\_\_\_ equivalent to that of our larger competitors.  
(A) rougher  
(B) roughly  
(C) rough  
(D) roughness

**126.** Although the assistant manager will be transferred next week, the personnel office  
has not yet found a replacement for\_\_\_\_\_\_\_.  
(A) she  
(B) herself  
(C) her  
(D) hers

**127.** The company’s expansion will \_\_\_\_\_\_\_ in the creation of 200 new jobs.  
(A) hand  
(B) restore  
(C) set  
(D) result

**128.** It is important to turn \_\_\_\_\_\_\_ the engine before performing a safety check of the  
vehicle.  
(A) against  
(B) off  
(C) together  
(D) with

**129.** An applicant for this bank loan must have a \_\_\_\_\_\_\_ source of annual income.  
(A) verifiable  
(B) various  
(C) virtual  
(D) vacant

**130.** The political and economic problems facing the new administration must be addressed \_\_\_\_\_\_\_.  
(A) caution  
(B) cautious  
(C) cautiously  
(D) cautioning

**131.** The music hall is supported largely by \_\_\_\_\_\_\_ donations from local companies.  
(A) tolerant  
(B) thorough  
(C) generous  
(D) capable  
**132.** \_\_\_\_\_\_\_ the new project coordinator, Ms. Carson will be directly accountable to  
the board of directors.  
(A) As  
(B) Since  
(C) Which  
(D) That

**133.** Twenty new electrical engineers will \_\_\_\_\_\_\_ the company next month.  
(A) recruit  
(B) join  
(C) connect  
(D)perform

**134.** Our team of specialists works with clients to develop\_\_\_\_\_\_\_ marketing strategies.  
(A) unavailable  
(B) innovative  
(C) resolved  
(D) convinced

**135.** Hyun Technology’s sales figures were \_\_\_\_\_\_\_ high for each quarter last year.  
(A) uniformed  
(B) uniformity  
(C) uniform  
(D) uniformly

**136.** The Kolor Corporation cut the retail prices of its computers in a bid to make the line  
\_\_\_\_\_\_\_ to a wider customer base.  
(A) accessible  
(B) accredited  
(C) accustomed  
(D) accomplished

**137.** Both the Mitra and the Bhatta chemical companies are in better financial shape than many of\_\_\_\_\_\_\_ competitors.  
(A) theirs  
(B) they  
(C) their  
(D) them

**138.** The prototypes will be designed with the \_\_\_\_\_\_\_ that will be required for the  
merchandise sold to the public.  
(A) specified  
(B) specific  
(C) specify  
(D) specifications

**139.** The publisher’s goal is to \_\_\_\_\_\_\_ the daily circulation figure of 80,000 by next year.  
(A) surpass  
(B) excel  
(C) pressure  
(D) instill

**140.** In Saturday’s auction, the property will go to the highest bidder, \_\_\_\_\_\_\_ of the amount offered.  
(A) regarding  
(B) regardless  
(C) regards  
(D) regarded

**Part 6 – Text Completion**

***Questions 141-143 refer to the following e-mail.***

To: All Giron Construction employees  
Date: May20  
Subject: Announcement  
  
Good morning,

I have some good news to share with all of you. Kouji Sasaki \_\_\_\_\_\_\_ the human   
**141.** (A) is going to lead  
(B) leads  
(C) is leading  
(D) had been leading  
resources department as its interim director.

141. KEY A

Giải thích: Câu này diễn tả một sự việc sắp xảy ra trong tương lai, người nghe được thông báo về sự việc này, câu không có ngày giờ, kế hoạch cụ thể --> Dùng Be going to + V.

Dịch: Tôi có một vài tin tốt để chia sẻ cho mọi người. Kouji Sasaki sắp lãnh đạo bộ phận nhân sự với vai trò là giám đốc tạm thời.

Mr. Sasaki has served the mission of our company in many capacities for almost twenty years. Most recently, \_\_\_\_\_\_\_ managed a large project that resulted in the institution of a  
**142.** (A) himself  
(B) we  
(C) ourselves  
(D) he  
dynamic employee retention program.

142. KEY D

Giải thích: Cần điền một đại từ nhân xưng làm chủ ngữ vì sau chỗ trống là động từ “managed”. Dịch nghĩa ta thấy đại từ này thay thế cho “Mr. Sasaki” 🡪 Chọn “he”.

Dịch: Ông Sasaki đã làm phục vụ công ty dưới nhiều vị trí trong gần 20 năm. Gần đây nhất, ông ấy đã quản lý một dự án lớn mà đã tạo ra một chương trình duy trì nhân viên năng nổ.

\_\_\_\_\_\_\_, employee attrition has been reduced by 30 percent.  
**143.** (A) In the beginning  
(B) As a result  
(C) For example  
(D) On the other hand  
Mr. Sasaki’s move to this position takes effect a week from today, and everyone wishes him much success.

Sincerely,

Mariana Giron, president

143. KEY B

Giải thích: Dịch nghĩa

(A) In the beginning: vào lúc bắt đầu, ban đầu  
(B) As a result: kết quả là  
(C) For example: ví dụ  
(D) On the other hand: mặt khác, nói cách khác

Dịch: Kết quả là, số lượng cần giảm biên chế đã giảm đi 30 phần trăm.

***Questions 144-146 refer to the following article.***

Cape Town, 3 January-After 18 years as the proprietor of the Majestic Restaurant, Sarah Botes has announced her intention to \_\_\_\_\_\_\_ on 1 February. Her son, Brian Botes, will   
**144.** (A) expand  
(B) construct  
(C) drop out  
(D) step down  
become the new owner of the popular establishment.

144. KEY D

Giải thích: Điền động từ hợp nghĩa

(A) expand: mở rộng  
(B) construct: xây dựng, dựng lên  
(C) drop out: bỏ cuộc, nghỉ, dừng (giữa chừng)  
(D) step down: thôi việc, nghỉ việc

Dịch: Cape Town, ngày 3 tháng 1, sau 18 năm sở hữu nhà hàng Majestic, Sarah Botes đã thông báo dự định nghỉ việc vào ngày 1 tháng 2. Con trai bà ấy, Brian Botes, sẽ trở thành chủ sở hữu mới của nhà hàng được yêu thích này.

\_\_\_\_\_\_\_ for its savory and spicy dishes, the Majestic will retain its award-winning chef, Armand Martiz.  
**145.** (A) Knowing  
(B) Knew  
(C) Known  
(D) To know

145. KEY C

Giải thích:

- Rút gọn mệnh đề trạng ngữ cùng chủ ngữ với mệnh đề chính.

- Cấu trúc: Be known for (doing) sth: nổi tiếng về điều gì / việc gì

- Câu đầy đủ: Because the Majestic is known for its savory and spicy dishes, the Majestic will retain its award-winning chef, Armand Martiz.

Dịch: Được biết đến với những món ăn cay mặn và có gia vị, the Majestic sẽ giữ lại đầu bếp đã từng đoạt giải thưởng, là ông Armand Martiz.

Ms. Botes confidently noted that her son and Mr. Martiz share a similar vision for the company, including plans to open another restaurant in the Sea Point neighborhood. “My father opened the Majestic more than 40 years ago. I am \_\_\_\_\_\_\_ to see his grandson  
**146.** (A) pleasant  
(B) allowed  
(C) proud  
(D) hesitant

carrying on the family tradition," said Ms. Botes.

146. KEY C

Giải thích: Điền tính từ hợp nghĩa.

(A) pleasant: dễ chịu, thú vị; (tính cách) vui vẻ, dễ thương  
(B) allowed: cho phép, được phép  
(C) proud: tự hào, hãnh diện  
(D) hesitant: do dự, lưỡng lự

Dịch: “Bố tôi đã mở nhà hàng này hơn 40 năm trước. Tôi tự hào khi thấy cháu trai ông ấy tiếp quản truyền thống gia đình,” bà Botes nói.

***Questions 147-149 refer to the following review.***

There are hundreds of books about starting small companies. \_\_\_\_\_\_\_, only a few stand out as being truly comprehensive. One of these is a book by Australian entrepreneur Mark Cartwright.  
**147.** (A) Likewise  
(B) However  
(C) Therefore  
(D) Specifically  
  
*Start-Up Essentials from A to Z* offers practical advice for the person who has a great idea but who does not \_\_\_\_\_\_\_ have the requisite knowledge or experience to get a company off the ground.  
**148.** (A) necessity  
(B) necessities  
(C) necessary  
(D) necessarily

Cartwright discusses a range of topics, including how to create clear\_\_\_\_\_\_\_ plans, in a style that is sure to attract investors.  
**149.** (A) lesson  
(B)treatment  
(C) business  
(D)recovery

***Questions 150-152 refer to the following advertisement.***

Galo Marketing Ltd. works primarily with individuals and small companies interested in buying advertising space on the Internet. In addition to \_\_\_\_\_\_\_ clients identify strategies   
**150.** (A) helping  
(B) help  
(C) being helped  
(D) be helping  
appropriate to their unique situations, we can provide the technical expertise required to take advantage of the available options.

Studies show that online advertising yields \_\_\_\_\_\_\_ results for our advertisers and is a growing source of revenue for Web site owners.  
**151.** (A) signified  
(B) significance  
(C) significantly  
(D) significant

See why we are number one in Internet advertising. E-mail us today at info@galo.com and receive a free \_\_\_\_\_\_\_.  
**152.** (A) consultation  
(B) tour  
(C) ticket  
(D) invitation